

ỦY BAN NHÂN DÂN  
THỊ TRẤN VẠN GIÃ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC-UBND

Vạn Giã, ngày tháng năm 2024

## BÁO CÁO

### Kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình trên địa bàn thị trấn Vạn Giã năm 2024

Kính gửi: Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện.

Thực hiện Kế hoạch số 3416/KH-UBND ngày 26/8/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Vạn Ninh về việc rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình năm 2024 trên địa bàn huyện Vạn Ninh; Trên cơ sở đó UBND ban hành Kế hoạch số 528 /KH-UBND ngày 06/9/2024 về việc tổ chức rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định thu nhập hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình năm 2024.

#### I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO TRIỂN KHAI

Địa phương chỉ đạo công chức chuyên môn ban hành cục thể như sau:

Quyết định số 47/QĐ-UBND, ngày 13/3/2024 về việc kiện toàn Ban chỉ đạo rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo thị trấn Vạn Giã giai đoạn 2022-2025; Quyết định số 153/QĐ-UBND, ngày 12/9/2024 về việc Ban hành Quy chế hoạt động của BCD giảm nghèo- Giải quyết việc làm thị trấn Vạn Giã giai đoạn 2021-2025; Công văn số 546/BCĐRSHN ngày 13/9/2024 của Ban chỉ đạo rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo thị trấn về việc phân công nhiệm vụ thành viên BCD rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo; Thông báo số 144/TB-UBND ngày 11/9/2024 về việc rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình trên địa bàn thị trấn Vạn Giã; Thông báo số 155/TB-UBND ngày 14/10/2024 về việc niêm yết công khai danh sách kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình trên địa bàn thị trấn Vạn Giã.

#### II. CÔNG TÁC TRIỂN KHAI RÀ SOÁT

##### 1. Công tác triển khai, tuyên truyền, phổ biến, tập huấn hướng dẫn nghiệp vụ

Cấp ủy, chính quyền chỉ đạo đẩy mạnh công tác tuyên truyền về mục đích, ý nghĩa, yêu cầu, quy trình thực hiện việc rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều và quy trình xác định hộ có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025 và năm 2024 với nhiều hình thức như: Chạy đèn led tại trụ sở

UBND, Panô tại các điểm công cộng, tuyên truyền qua hội nghị giao ban, tập huấn, qua loa phát thanh của địa phương,...

## **2. Công tác kiểm tra, giám sát**

Ban Chỉ đạo rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo ban hành Công văn số 546/BCĐRSHN ngày 13/9/2024 của Ban chỉ đạo rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo thị trấn về việc phân công nhiệm vụ thành viên BCD rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo; Các thành viên Ban Chỉ đạo rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo phụ trách từng địa bàn tổ dân phố phải thường xuyên đi cùng rà soát viên, nhằm kiểm tra, giám sát việc rà soát hộ nghèo, cận nghèo tại tổ dân phố đúng theo quy định. Bên cạnh đó phải tham dự buổi họp dân thông qua thông qua kết quả rà soát

## **3. Kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình năm 2023**

### a) Kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo

Trên cơ sở kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo của thị trấn có kết quả cụ thể như sau:

Toàn thị trấn có 316 hộ nghèo và hộ cận nghèo; tỷ lệ nghèo đa chiều chiếm tỷ lệ 6,77%. Trong đó:

- Đối với hộ nghèo: Qua rà soát toàn thị trấn có 30 hộ, chiếm tỷ lệ 0,64%; giảm 13 hộ so với đầu năm 2024. (13/04 giảm vượt 11 hộ)

- Đối với hộ cận nghèo: Qua rà soát toàn thị trấn có 286 hộ, chiếm tỷ lệ 6,12 %; giảm 74 hộ so với đầu năm 2024. (74/24 giảm vượt 50 hộ. Trong đó: Thoát cận 83 hộ; Phát sinh 02 hộ “ có đơn đề nghị 2 hộ”; Thoát nghèo xuống cận 07 hộ; Thoát cận qua nghèo 01 hộ).

*( Kèm theo bảng tổng hợp kết quả chính thức rà soát theo chuẩn nghèo năm 2024 ).*

### b) Kết quả xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình.

Đã tiếp nhận 33 đơn đề nghị xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình, địa phương chỉ đạo các rà soát viên thực hiện việc khảo sát thu nhập hộ gia đình đối với 33 hộ và đã tiến hành niêm yết công khai để phê duyệt theo quy định.

## **4. Ưu điểm, tồn tại, khó khăn vướng mắc**

### a) Ưu điểm

- Công tác giảm nghèo và đảm bảo an sinh xã hội luôn được xác định là nhiệm vụ trọng tâm hàng đầu của cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương và cả hệ thống chính trị, được sự đồng thuận và tham gia ủng hộ của nhân dân.

- Trong những năm qua, việc bình xét đúng quy trình, công khai, dân chủ và có sự tham gia của người dân, không chạy theo thành tích, phản ánh đúng thực tế về tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ thoát nghèo, thoát cận nghèo.

b) Tồn tại, hạn chế

Một số hộ vẫn còn trông chờ ỉ lại vào chính sách hỗ trợ của Nhà nước về chính sách hỗ trợ hộ nghèo. Đa số hộ nghèo tại địa phương là hộ BTXH, hộ bất khả kháng, nên việc thoát nghèo là rất khó.

**5. Kiến nghị đề xuất**

- Đẩy mạnh hơn nữa công tác tuyên truyền để người dân hiểu rõ các chính sách hỗ trợ của Nhà nước đối với hộ nghèo; đồng thời nâng cao ý thức vươn lên thoát nghèo.

- Quan tâm hỗ trợ kinh phí cho địa phương trong công tác tổng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định hộ làm nông nghiệp có mức sống trung bình năm 2024.

Trên đây là báo cáo kết quả chính thức rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2024 của UBND thị trấn Vạn Giã./.

**Nơi nhận ( VBĐT ):**

- Như trên;
- Thành viên BCD;
- Lưu: VT, LĐ-TB&XH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Hữu Chiến Quốc**

## UBND THỊ TRẤN VẠN GIÃ

Mẫu số 7.1

## TỔNG HỢP KẾT QUẢ CHÍNH THỨC RÀ SOÁT HỘ NGHÈO; HỘ CẬN NGHÈO; HỘ LÀM NÔNG, LÂM, NGƯ, DIỆM NGHIỆP CÓ MỨC SỐNG TRUNG BÌNH NĂM 2024

( Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2024 của UBND Thị trấn Vạn Giã )

| TT       | Xã/Phường/Thị trấn      | Tổng số hộ dân cư<br>(tại thời điểm rà soát) |               | Kết quả rà soát về hộ (chính thức) |              |                      |              |  |              | Kết quả rà soát về khẩu (chính thức) |               |                        |                |  |                |
|----------|-------------------------|--|---------------|------------------------------------|--------------|----------------------|--------------|--|--------------|--------------------------------------|---------------|------------------------|----------------|--|----------------|
|          |                         |  |               | Tổng số hộ nghèo                   |              | Tổng số hộ cận nghèo |              | Tổng số hộ nông, lâm, ngư, diêm nghiệp CMSTB |              | Tổng số khẩu nghèo                   |               | Tổng số khẩu cận nghèo |                | Tổng số khẩu nông, lâm, ngư, diêm nghiệp CMSTB |                |
|          |                         |  |               | Số hộ                              | Tỷ lệ        | Số hộ                | Tỷ lệ        | Số hộ  | Tỷ lệ        | Số khẩu                              | Tỷ lệ         | Số khẩu                | Tỷ lệ          | Số khẩu  | Tỷ lệ          |
| <b>A</b> | <b>B</b>                | <b>1</b>                                     | <b>2</b>      | <b>3</b>                           | <b>4=3/1</b> | <b>5</b>             | <b>6=5/1</b> | <b>7</b>                                     | <b>8=7/1</b> | <b>9</b>                             | <b>10=9/2</b> | <b>11</b>              | <b>12=11/2</b> | <b>13</b>                                      | <b>14=13/2</b> |
| <b>I</b> | <b>Thị trấn Vạn Giã</b> | <b>4.671</b>                                 | <b>20.065</b> | <b>30</b>                          | <b>0,64</b>  | <b>286</b>           | <b>6,12</b>  | <b>33</b>                                    | <b>0,71</b>  | <b>101</b>                           | <b>0,50</b>   | <b>1.202</b>           | <b>5,99</b>    | <b>140</b>                                     | <b>0,70</b>    |
| 1        | Tổ dân phố 01           | 232  | 936           | 2                                  | 0,86         | 9                    | 3,88         | 3  | 1,29         | 8                                    | 0,85          | 36                     | 3,85           | 12   | 1,28           |
| 2        | Tổ dân phố 02           | 643  | 3.190         | 4                                  | 0,62         | 45                   | 7,00         | 3  | 0,47         | 17                                   | 0,53          | 226                    | 7,08           | 16   | 0,50           |
| 4        | Tổ dân phố 04           | 536  | 2.377         | 5                                  | 0,93         | 47                   | 8,77         | 5  | 0,93         | 20                                   | 0,84          | 225                    | 9,47           | 19   | 0,80           |
| 7        | Tổ dân phố 07           | 470  | 1.767         | 4                                  | 0,85         | 40                   | 8,51         | 0  | 0,00         | 13                                   | 0,74          | 171                    | 9,68           | 0  | 0,00           |
| 8        | Tổ dân phố 08           | 466  | 1.789         | 2                                  | 0,43         | 14                   | 3,00         | 5  | 1,07         | 8                                    | 0,45          | 37                     | 2,07           | 19   | 1,06           |
| 9        | Tổ dân phố 09           | 354  | 1.456         | 0                                  | 0,00         | 1                    | 0,28         | 0  | 0,00         | 0                                    | 0,00          | 7                      | 0,48           | 0  | 0,00           |
| 10       | Tổ dân phố 10           | 311  | 1.270         | 0                                  | 0,00         | 14                   | 4,50         | 4  | 1,29         | 0                                    | 0,00          | 70                     | 5,51           | 18   | 1,42           |
| 11       | Tổ dân phố 11           | 295  | 1.055         | 2                                  | 0,68         | 9                    | 3,05         | 0  | 0,00         | 2                                    | 0,19          | 30                     | 2,84           | 0  | 0,00           |
| 12       | Tổ dân phố 12           | 259  | 1.081         | 0                                  | 0,00         | 14                   | 5,41         | 1  | 0,39         | 0                                    | 0,00          | 41                     | 3,79           | 3  | 0,28           |
| 13       | Tổ dân phố 13           | 315  | 1.340         | 2                                  | 0,63         | 29                   | 9,21         | 1  | 0,32         | 6                                    | 0,45          | 117                    | 8,73           | 4  | 0,30           |
| 14       | Tổ dân phố 14           | 405  | 1.905         | 5                                  | 1,23         | 32                   | 7,90         | 5  | 1,23         | 15                                   | 0,79          | 126                    | 6,61           | 22   | 1,15           |
| 15       | Tổ dân phố 15           | 385  | 1.899         | 4                                  | 1,04         | 32                   | 8,31         | 6  | 1,56         | 12                                   | 0,63          | 116                    | 6,11           | 27   | 1,42           |
|          | <b>Tổng: 15</b>         | <b>4.671</b>                                 | <b>20.065</b> | <b>30</b>                          | <b>0,64</b>  | <b>286</b>           | <b>6,12</b>  | <b>33</b>                                    | <b>0,71</b>  | <b>101</b>                           | <b>0,50</b>   | <b>1.202</b>           | <b>5,99</b>    | <b>140</b>                                     | <b>0,70</b>    |

